

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	70.000	60.000	
2	Phường Tân Hòa	70.000	60.000	
3	Phường Tân An	70.000	60.000	
4	Phường Thành Nhất	60.000	55.000	45.000
5	Phường Tân Lợi	60.000		
6	Phường Tân Thành	60.000		
7	Phường Tân Tiến	60.000		
8	Phường Tự An	70.000		
9	Phường Ea Tam	126.000	60.000	55.000
10	Phường Khánh Xuân	60.000	50.000	45.000
11	Xã Hòa Thuận	50.000		
12	Xã Cư Êbur	55.000	48.000	40.000
13	Xã Ea Tu	60.000	50.000	
14	Xã Hòa Thắng	55.000	45.000	
15	Xã Ea Kao	55.000	45.000	40.000
16	Xã Hòa Phú	50.000	42.000	
17	Xã Hòa Khánh	50.000	45.000	40.000
18	Xã Hòa Xuân	45.000	40.000	

* Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Buôn Păn Lăm - Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Cánh đồng Chùa
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 7, 10, 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Tân Lợi

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

6. Phường Tân Thành

Tính 1 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Tiến

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

8. Phường Tự An

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

9. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Buôn Alê B

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang.

- Vị trí 2: Tổ dân phố 12, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Thuận

- Tính 1 vị trí trong toàn xã

12. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Đũng, buôn Dĩa Prông

- Vị trí 2: Cánh đồng Thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn Tân Hiệp

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Cánh đồng Thôn Tân Hưng, buôn Cao, thôn 1, buôn Đők.

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 2, buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, thôn 3, thôn 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Cánh đồng Bắc lúa thái, cánh đồng thôn 11, cánh đồng buôn M'rê
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Cánh đồng Đoàn Kết, Quyết Thắng
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn K'Bu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

18. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, thôn 2, thôn 5, buôn Dra K'ling, Cư Dluê
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	90.000	80.000	
2	Phường Tân Hòa	90.000	80.000	
3	Phường Tân An	90.000	80.000	
4	Phường Thống Nhất	126.000		
5	Phường Thành Nhất	85.000	75.000	65.000
6	Phường Thắng Lợi	126.000		
7	Phường Tân Lợi	90.000	80.000	70.000
8	Phường Thành Công	126.000		
9	Phường Tân Thành	90.000	80.000	70.000
10	Phường Tân Tiến	90.000	75.000	
11	Phường Tự An	90.000	80.000	70.000
12	Phường Ea Tam	90.000	80.000	
13	Phường Khánh Xuân	85.000	75.000	65.000
14	Xã Hòa Thuận	75.000	65.000	60.000
15	Xã Cư Êbur	80.000	70.000	60.000
16	Xã Ea Tu	75.000	65.000	60.000
17	Xã Hòa Thắng	75.000	65.000	55.000
18	Xã Ea Kao	75.000	65.000	55.000
19	Xã Hòa Phú	65.000	60.000	50.000
20	Xã Hòa Khánh	65.000	55.000	50.000
21	Xã Hòa Xuân	65.000	50.000	

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thống Nhất

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

5. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thắng Lợi

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Phường Thành Công

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

9. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13
- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng
- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

11. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Các khu vực còn lại
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 7, 9

13. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang
- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6
- Vị trí 2: Thôn 4, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, thôn 2
- Vị trí 2: Thôn 3, buôn Dũa Prông, buôn Kdũn, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

18. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Cao
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Jũ, thôn Cao Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

19. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7
- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

20. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

21. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	100.000	90.000	
2	Phường Tân Hòa	100.000	90.000	
3	Phường Tân An	100.000	90.000	
4	Phường Thống Nhất	162.000		
5	Phường Thành Nhất	100.000	90.000	75.000
6	Phường Thắng Lợi	162.000		
7	Phường Tân Lợi	100.000	90.000	80.000
8	Phường Thành	140.000		
9	Phường Tân Thành	100.000	90.000	75.000
10	Phường Tân Tiến	100.000	85.000	
11	Phường Tự An	100.000	90.000	80.000
12	Phường Ea Tam	100.000	85.000	
13	Phường Khánh Xuân	95.000	80.000	70.000
14	Xã Hòa Thuận	90.000	75.000	65.000
15	Xã Cư Êbur	90.000	75.000	65.000
16	Xã Ea Tu	85.000	75.000	65.000
17	Xã Hòa Thắng	95.000	80.000	70.000
18	Xã Ea Kao	90.000	80.000	70.000
19	Xã Hòa Phú	70.000	60.000	55.000
20	Xã Hòa Khánh	70.000	60.000	55.000
21	Xã Hòa Xuân	65.000	55.000	

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 8, 9, buôn Păn Lăm, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thống Nhất

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

5. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thắng Lợi

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5

- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Phường Thành Công

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

9. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng

- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

11. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 11, buôn M'Đuk

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang

- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6

- Vị trí 2: Thôn 4, 7, 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, buôn Dũa Prông

- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, buôn Ea Bông

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9, 10, 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

18. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, thôn 3, thôn 2, thôn 4.
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, buôn

Đork

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

19. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7
- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

20. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

21. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Buôn Cư Dluê, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, Buôn Draì H'ling,

Buôn Buôr

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Phường Tân An	40.000
2	Phường Thành Nhất	40.000
3	Phường Tân Lợi	40.000
4	Phường Tân Thành	40.000
5	Phường Ea Tam	50.000
6	Phường Khánh Xuân	40.000
7	Xã Cư Êbur	30.000
8	Xã Hòa Thắng	30.000
9	Xã Ea Kao	40.000
10	Xã Hòa Phú	20.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Phường Tân Lập	60.000
2	Phường Tân Hòa	60.000
3	Phường Tân An	60.000
4	Phường Thành Nhất	60.000
5	Phường Tân Lợi	60.000
6	Phường Tân Tiến	60.000
7	Phường Tự An	60.000
8	Phường Ea Tam	60.000
9	Phường Khánh Xuân	45.000
10	Xã Hòa Thuận	30.000
11	Xã Cư Êbur	40.000
12	Xã Ea Tu	40.000
13	Xã Hòa Thắng	50.000
14	Xã Ea Kao	40.000
15	Xã Hòa Phú	30.000
16	Xã Hòa Khánh	30.000
17	Xã Hòa Xuân	35.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Hòa Thuận			
1	Quốc lộ 14	Hết cầu Đạt lý (Thửa 27; TBĐ số 51)	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 22; TBĐ số 53)	7.500.000
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 01; TBĐ số 53)	Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	5.500.000
		Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột (Thửa 22; TBĐ số 42)	4.500.000
2	Đường vào thôn Kiên Cường	Quốc lộ 14 (Thửa 268; TBĐ số 43)	Đến đập hồ Đạt lý (Hết thửa 03; TBĐ số 32)	1.500.000
3	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			900.000
4	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
II	Xã Cư Ebur			
1	Tỉnh lộ 5	Cầu ranh giới xã Cư Êbur (Thửa 24; TBĐ số 102)	Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	6.000.000
		Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	10 tháng 3 (Hết thửa 183; TBĐ số 88)	5.500.000
		10 tháng 3 (Thửa 171; TBĐ số 88)	Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	4.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	Ranh giới huyện Buôn Đôn (Hết thửa 131; TBĐ số 11)	1.500.000
2	Các trục đường chính tại xã Cư Êbur			
	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Thửa 316; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 13; TBĐ số 92)	3.000.000
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 110; TBĐ số 93)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 62; TBĐ số 94)	2.500.000
	Đường B	Tỉnh lộ 5 (Thửa 183; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 26; TBĐ số 92)	3.200.000
		10 tháng 3 (Thửa 217; TBĐ số 87)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; TBĐ số 85)	2.500.000
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 66; TBĐ số 94)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 101; TBĐ số 94)	2.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường C	Tỉnh lộ 5 (Thửa 237; TBĐ số 93)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa 148; TBĐ số 93)	3.000.000
		Cổng sau Nhà thờ Châu Sơn (Thửa 119; TBĐ số 92)	10 tháng 3 (Hết thửa 70; TBĐ số 92)	2.700.000
		10 tháng 3 (Thửa 433; TBĐ số 92)	Hết địa bàn thôn 3 (Hết thửa 43; TBĐ số 85)	2.500.000
	Đường D	Tỉnh lộ 5 (Hết thửa 235; TBĐ số 94)	Hết khu dân cư (Giáp 10 tháng 3 - Hết thửa 110; TBĐ số 92)	3.000.000
3	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đung)			2.700.000
4	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đung)			2.500.000
5	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đung)			2.600.000
6	Đường liên thôn	Ngã ba tượng thánh Gioan (Thửa 177; TBĐ số 87)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (Hết thửa 144; TBĐ số 83)	2.500.000
7	Giải phóng (Đoạn xã Cư ÊBur)	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 195; TBĐ số 45)	10 tháng 3 (Hết thửa 84; TBĐ số 89)	3.500.000
8	Y Moan Ênuôl nối dài	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 146; TBĐ số 37)	Đường trục 2 buôn Dă Prông (Hết thửa 67; TBĐ số 70)	6.000.000
9	Đường giao thông trục 1 buôn Dă Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 164; TBĐ số 70)	Hết thửa đất số 288, 315; TBĐ số 68	2.000.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; TBĐ số 70)	Hết thửa đất số 649; TBĐ số 37	2.000.000
10	Đường giao thông trục 2 buôn Dă Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; TBĐ số 70)	Hết thửa đất số 181; TBĐ số 24 và thửa đất số 5; TBĐ số 35	1.500.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 923; TBĐ số 70)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa 108; TBĐ số 38)	1.500.000
11	10 tháng 3	Đoạn qua xã Cư ÊBur		7.500.000
12	Đất các khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			900.000
	Đường rộng dưới 5m			700.000
13	Đất khu vực còn lại (Thôn 8)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			800.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
III	Xã Ea Tu			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Bắt đầu từ ranh giới xã Ea Tu (Thửa 04; TBĐ số 12)	Hết cầu Đạt lý (Hết thửa 31; TBĐ số 57)	7.000.000
		Hết cầu Đạt Lý (Thửa 05; TBĐ số 57)	Hết địa bàn xã Ea Tu (Hết thửa 01; TBĐ số 92)	7.500.000
2	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Nguyễn Văn Linh (Thửa 58; TBĐ số 56)	Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Hết thửa 64; TBĐ số 62)	2.500.000
		Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Thửa 69; TBĐ số 62)	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa 321; TBĐ số 85)	2.000.000
		Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Thửa 34; TBĐ số 84)	Quốc lộ 26 (Hết thửa 71; TBĐ số 85)	2.200.000
3	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Hòa (Thửa 33; TBĐ số 40)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột (Hết thửa 36; TBĐ số 77)	3.500.000
4	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh (Thửa 24; TBĐ số 56)	Hết ranh giới xã Ea Tu	2.000.000
5	Đường vào thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận	Quốc lộ 14 (Thửa 307; TBĐ số 51)	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Hiền (Thửa 133, TBĐ số 47)	1.500.000
6	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			800.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
IV	Xã Hòa Thắng			
1	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa 89; TBĐ số 60)	Cổng Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa 06; TBĐ số 62)	3.000.000
		Cầu km5 (Thửa 78; TBĐ số 03)	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) -	5.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Nguyễn Lương Bằng		(Hết thửa 216; TBĐ số 52)	
		Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TBĐ số 52)	Nguyễn Thái Bình (Hết thửa 80; TBĐ số 60)	6.000.000
3	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 88; TBĐ số 60)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TBĐ số 83)	6.000.000
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TBĐ số 83)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	4.500.000
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	4.000.000
4	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 507; TBĐ số 52)	Nhà bà Châu (Hết thửa 45; TBĐ số 49)	3.500.000
5	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội Thôn 5 (Thửa 48; TBĐ số 83)	Hết khu dân cư thôn 4 (Hết thửa 364; TBĐ số 27)	2.000.000
6	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa 133, TBĐ số 74)	2.000.000
7	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa 20, TBĐ số 28)	2.000.000
8	Các hẻm cấp đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000
9	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng, đoạn từ Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến Nguyễn Thái Bình			
	* Phía thôn 2, thôn 3			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.700.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000
	* Phía ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến đường Đam San			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.400.000
	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình, đoạn từ Nguyễn Lương Bằng			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
10	đến đường vào buôn Kom Leo			
	* Phía thôn 3, thôn 5			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000
	* Phía thôn 8, thôn 9			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.400.000
11	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ đường vào buôn Kom Leo đến Bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000
12	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (cả 2 bên) đoạn từ bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) đến hết địa bàn xã Hoà Thắng dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000
13	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng			
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			1.500.000
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			1.200.000
14	Các tuyến đường trong khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			900.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
V	Xã Ea Kao			
1	Y Wang (Núi dài)	Cầu Ea Kniêr (Thửa 01; TBĐ số 65)	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao) - (Hết thửa 69; TBĐ số 75)	5.500.000
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao)	Đập Ea Kao (Thửa 419; TBĐ số 81)	4.000.000
2	Đường trục chính xã Ea Kao (đi qua thôn 4)	Y Wang (Hết thửa 77; TBĐ số 75)	Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 81; TBĐ số 92)	1.200.000
		Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 82; TBĐ số 92)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	1.000.000
3	Đường giao thông đi vào thôn Cao Thành	Y Wang (Thửa 528; TBĐ số 72)	Mương thủy lợi N2 (Hết thửa 08; TBĐ số 20)	1.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường giao thông đập hồ Ea Kao			1.700.000
5	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường Y Wang nối dài (Đoạn từ cầu Kniêr đến hết ngã ba Bưư Điện)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			900.000
	Đường rộng dưới 5m			700.000
6	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường trục chính xã Ea Kao (Đoạn từ Ngã ba Bưư điện đến hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			850.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
VI	Xã Hòa Phú			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Hòa Khánh (Thửa 14; TĐĐ số 97)	Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Hết thửa 11; TĐĐ số 113)	3.500.000
		Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Thửa 12; TĐĐ số 113)	Ngã 3 đường và hầm đá (Hết thửa 214; TĐĐ số 110)	4.000.000
		Ngã 3 đường và hầm đá (Thửa 220; TĐĐ số 110)	Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Hết thửa 183; TĐĐ số 117)	4.500.000
		Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Thửa 182; TĐĐ số 117)	Cầu Sêrêpôk	3.600.000
2	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14 (Thửa 219; TĐĐ số 110)	Hội trường thôn 11 (Hết thửa 74; TĐĐ số 125)	1.200.000
3	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Thửa 56; TĐĐ số 118)	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa 15; TĐĐ số 123)	700.000
4	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14 (Thửa 174; TĐĐ số 117)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TĐĐ số 96)	1.500.000
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TĐĐ số 96)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa 29; TĐĐ số 85)	800.000
5	Đường vào xóm Hội phụ Lão	Quốc lộ 14 (Thửa 242; TĐĐ số 116)	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa 89; TĐĐ số 123)	750.000
6	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14 (Thửa 289; TĐĐ số 116)	Nhà ông Hà Văn Danh (Hết thửa 23; TĐĐ số 106)	700.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14 (Thửa 286; TĐĐ số 112)	Suối Ea Tuôr (Hết thửa 266; TĐĐ số 122)	1.200.000
8	Đường giao thông	Quốc lộ 14 (Hết thửa 126; TĐĐ số 104)	Cầu buôn M'rê	1.000.000
9	Đất khu vực còn lại			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			650.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			400.000
VII	Xã Hòa Khánh			
1	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Khánh Xuân (Thửa 161; TĐĐ số 15)	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Hết thửa 511; TĐĐ số 74)	2.500.000
		Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Thửa 01; TĐĐ số 78)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	2.000.000
2	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Đến ranh giới xã Hòa Phú	3.500.000
3	Đường liên xã đi Ea Kao	Tỉnh lộ 2 (Thửa số 1128; 1137, tờ bản đồ số 15)	Giáp ranh xã Ea Kao	1.000.000
4	Đường nối QL 14 với tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14 (Thửa 95; TĐĐ số 53)	Tỉnh lộ 2 (Hết thửa 235; TĐĐ số 64)	900.000
5	Đất khu vực còn lại (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			700.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			500.000
VIII	Xã Hòa Xuân			
1	Đường giao thông	Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1.000.000
		Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1.500.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Ranh giới huyện Buôn Đôn	900.000
		Cầu Buôn Cư Dluê (Thửa 669; TĐĐ số 60)	Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TĐĐ số 55)	850.000
		Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TĐĐ số 55)	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	700.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Trụ sở trại lúa giống Hoà Xuân	600.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			500.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			350.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	8.000.000
2	30 tháng 4	Phan Bội Châu	Phan Huy Chú	8.000.000
3	A Dừa	Lê Duẩn	Săm Bẳm	6.800.000
4	A Mí Đoan	Đầu đường (Thửa 10; TĐĐ số 9 phường Tự An)	Hết đường (Hết thửa 208, 217; TĐĐ số 82)	6.000.000
5	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	4.000.000
6	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	12.500.000
7	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	14.000.000
		Hùng Vương	Hết đường (Hết thửa 24, 25; TĐĐ số 17)	11.000.000
8	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	12.500.000
9	Ama Quang	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	6.000.000
10	Ama Sa	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	6.000.000
11	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	7.000.000
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa 1; TĐĐ số 24 và hết thửa 219; TĐĐ số 39)	5.000.000
12	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	4.000.000
13	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Săm Bẳm	6.000.000
14	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	22.000.000
15	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Hẻm 53 Giải Phóng	4.200.000
16	Bế Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	4.500.000
17	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	7.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	4.000.000
18	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TĐĐ số 22)	7.000.000
		Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TĐĐ số 22)	Hết đường (Đến thửa 30, 42; TĐĐ số 22)	5.000.000
19	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất	Ama Khê	10.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Thành		
20	Cao Bá Quát	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	7.500.000
21	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Êban)	8.500.000
22	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	10.500.000
23	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	9.000.000
24	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	8.000.000
25	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	11.000.000
26	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	8.000.000
27	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa 150; TBĐ số 13)	6.000.000
28	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	11.000.000
		Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	10.000.000
29	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	3.500.000
30	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Hẻm 14 Cù Chính Lan	5.000.000
		Hẻm 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	3.000.000
31	Dã Tượng	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	6.000.000
		Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 68, 87; TBĐ số 40)	5.000.000
32	Dương Vân Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	7.200.000
33	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	6.000.000
34	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 21; TBĐ số 90	3.500.000
		Hết thửa 21; TBĐ số 90	Hết đường (Hết thửa 52; TBĐ số 90 và hết thửa 626; TBĐ số 55)	2.500.000
35	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	15.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	9.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 41, 56; TBĐ số 11)	8.500.000
36	Đào Tấn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	9.000.000
37	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	10.000.000
38	Đặng Nguyên Cẩn	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	6.000.000
39	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	5.000.000
40	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	11.000.000
41	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	4.000.000
42	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	4.000.000
43	Đặng Văn Ngữ	Lê Duẩn	Sấm Bẳm	6.000.000
		Sấm Bẳm	Hết đường (Thửa 107; TBĐ số 25)	5.000.000
44	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	12.000.000
45	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	50.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	40.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Giáp suối Ea Nuôl)	13.000.000
46	Điền Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm Bẳm)	5.500.000
47	Đình Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa 6, TBĐ số 11)	5.000.000
		Hết ranh giới số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa 6, TBĐ số 11)	Nơ Trang Gưh	4.000.000
48	Đình Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	6.000.000
49	Đình Núp	Ama Khê	Y Ni Ksor	7.000.000
50	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Công Trứ	21.500.000
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	17.500.000
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	13.000.000
51	Đình Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa 107, 237; TBĐ 11)	5.000.000
52	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	12.000.000
53	Đoàn Thị Diễm	Lý Thường Kiệt	Tịnh xá Ngọc Quang (Thửa 102, TBĐ số 8)	5.000.000
54	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	6.000.000
55	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Êñuôl	Mười Tháng Ba	6.000.000
56	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	13.500.000
		Hà Huy Tập	Y Moan Êñuôl	8.000.000
		Y Moan Êñuôl	10 tháng 3	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
57	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	5.000.000
58	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	8.000.000
59	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	11.000.000
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	12.000.000
60	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Khởi	17.500.000
		Đồng Khởi	10 tháng 3	15.000.000
		10 tháng 3	Bắt đầu ranh giới đất Cùm Công nghiệp Tân An	10.000.000
		Bắt đầu ranh giới đất Cùm Công nghiệp Tân An	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	6.000.000
61	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Phan Bội Châu	40.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	30.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	25.000.000
62	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	13.000.000
63	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	13.000.000
64	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	7.000.000
65	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	12.000.000
66	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường (Thửa 113; TBD số 13)	6.000.000
67	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	27.000.000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	45.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	25.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	18.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	14.000.000
68	Hoàng Đình Ái	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	4.200.000
69	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Y Ngông	10.000.000
70	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	2.800.000
71	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	11.000.000
72	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Thửa 142, TBD số 19	5.000.000
		Thửa 142, TBD số 19	Hết đường (Hết thửa 149; TBD số 23)	3.000.000
73	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	13.000.000
74	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.000.000
75	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 210, 124; TBD số 7)	12.000.000
76	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	4.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
77	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	9.500.000
78	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	8.500.000
79	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đinh Tiên Hoàng	30.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	22.000.000
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	18.000.000
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Khê	10.000.000
		Ama Khê	Ama Jhao	12.500.000
		Ama Jhao	Hết đường	8.000.000
80	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	31.000.000
81	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phụng	Trần Nhật Duật	10.000.000
82	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.500.000
83	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sầm Bả	7.700.000
84	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	12.500.000
85	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	13.000.000
86	Kpă Púi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	13.700.000
87	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	4.700.000
88	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 243; TBĐ số 7 và hết thửa 227; TBĐ số 6)	12.000.000
89	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	211A Lê Cảnh Tuân	2.500.000
90	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	5.000.000
91	Lê Công Kiều	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	7.000.000
92	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBĐ số 6 phường Tân Thành	30.000.000
		Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBĐ số 6 phường Tân Thành	Cầu Ea Tam	22.000.000
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	20.000.000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	13.000.000
93	Lê Đại Cang	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	14.000.000
94	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	15.000.000
95	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	15.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
96	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	28.000.000
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	50.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	42.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	16.000.000
97	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	7.500.000
98	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tản Đà	10.000.000
99	Lê Minh Xuân	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	6.000.000
100	Lê Quang Sung	Y Bih Aleo	Trần Hữu Dực	12.000.000
101	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	17.000.000
102	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	40.000.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng	32.000.000
103	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	16.000.000
104	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	7.000.000
105	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	12.000.000
106	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngữ	Khúc Thừa Dụ	6.000.000
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	7.800.000
107	Lê Văn Nhiễu	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa 33; TBD số 56 Tân An; Hết thửa 7; TBD số 78 phường Tân Lập)	8.000.000
108	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	7.000.000
109	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Trương Quang Tuân)	10.000.000
110	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	6.000.000
111	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	11.500.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	13.000.000
112	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	25.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
113	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Đồng Khởi	25.000.000
114	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	45.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	40.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	18.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	15.000.000
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	10.000.000
115	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	27.000.000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	22.000.000
116	Má Hai	Thê Lữ	Tăng Bạt Hổ	3.500.000
117	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	9.000.000
		Nơ Trang Gưh	Mai Xuân Thưởng	6.000.000
118	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	15.500.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	20.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	13.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Giáp suối Ea Nuôl)	8.500.000
119	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	17.000.000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	14.000.000
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa 11, 23; TĐĐ số 26)	8.000.000
120	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường (Đường Trần Quý Cáp)	9.000.000
121	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Mạc Đĩnh Chi	14.000.000
		Mạc Đĩnh Chi	Y Ngông	10.000.000
122	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa 2, 14; TĐĐ số 3	4.000.000
		Hết thửa 2, 14; TĐĐ số 3	Hết địa bàn phường	2.500.000
123	Nam Quốc Cang	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	7.000.000
124	Nay Der	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hẻm 79 Đinh Núp)	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
125	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	12.000.000
126	Nay Thông	Lê Duẩn	Săm Bẳm	5.000.000
		Săm Bẳm	Hết đường (Hết thửa 171, 254; TBD số 118)	4.000.000
127	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 52; TBD số 17)	3.500.000
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 52; TBD số 17)	Hết địa bàn phường	2.500.000
128	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	15.000.000
129	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	17.500.000
		Ngô Quyền	Hà Huy Tập	13.000.000
130	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	10.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	8.000.000
131	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	32.000.000
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	20.000.000
132	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	7.000.000
133	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	12.000.000
134	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa 118, TBD số 59)	11.000.000
135	Nguyên Hồng	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	9.000.000
136	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Cổng Trại giam	8.000.000
137	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	16.000.000
138	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	31.000.000
139	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	9.000.000
140	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	8.000.000
141	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa 3; TBD số 157 và hết thửa 24; TBD số 156)	3.000.000
142	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	17.000.000
143	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ	Trương Quang Giao	20.000.000
		Trương Quang Giao	Trịnh Cán	13.000.000
		Trịnh Văn Cấn	Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	10.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
144	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	13.000.000
145	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	35.000.000
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	20.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	15.000.000
146	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Nhà số 163 Nguyễn Cơ Thạch)	4.000.000
147	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	5.000.000
		Hết cầu bê tông	Hết đường (Đường Nguyễn Du)	7.000.000
148	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Cầu chui	6.500.000
		Cầu chui	Đền ông Cảo (Thửa 47; TBĐ số 38)	5.500.000
		Đền ông Cảo (Thửa 47; TBĐ số 38)	Trần Quý Cáp	7.500.000
149	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	6.000.000
150	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	20.000.000
151	Nguyễn Đình Chiểu nói dài	Ngã ba Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết địa bàn phường Tân Lợi	12.500.000
152	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Giáp lô cao su	3.000.000
153	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	23.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	20.000.000
154	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	5.000.000
155	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa 180, 190; TBĐ số 68)	8.000.000
156	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	8.000.000
157	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	5.000.000
158	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000.000
159	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Hết khu dân cư K7	8.000.000
		Hết khu dân cư K7	Mười Tháng Ba	5.000.000
160	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	19.500.000
161	Nguyễn Khắc Tinh	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	8.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
162	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 52, TĐĐ số 74 (Sát đường hẻm)	3.000.000
		Hết thửa 52; TĐĐ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa 128; TĐĐ số 74)	2.000.000
163	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	15.000.000
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôl	11.000.000
164	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 56, 210; TĐĐ số 13)	6.000.000
165	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	12.000.000
166	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	7.000.000
167	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Vòng xoay km5)	Cầu km 5	10.000.000
168	Nguyễn Nhạc	Công an Thành phố	Ngô Gia Tự	12.000.000
169	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000.000
170	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết khu dân cư tổ 56 A)	4.500.000
171	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	4.500.000
172	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	3.500.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 62, 66; TĐĐ số 62)	3.000.000
173	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	14.000.000
174	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	45.000.000
175	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	11.000.000
176	Nguyễn Thi	Tản Đà	Phan Văn Khỏe	8.000.000
177	Nguyễn Thị Định	30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TĐĐ số 8)	13.000.000
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TĐĐ số 8)	Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 326; TĐĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TĐĐ số 37 phường Tân Tiến)	9.000.000
		Đường trục 1 Buôn Ky (Hết	Hết thửa 219 và thửa 1046; TĐĐ số 17	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		thửa 326; TBĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBĐ số 37 phường Tân Tiến)		
		Hết thửa 219 và thửa 1046; TBĐ số 17	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	3.000.000
178	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	27.500.000
		Y Jút	Nguyễn Trãi	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	16.000.000
179	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	5.000.000
180	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	11.000.000
181	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	12.000.000
182	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.000.000
183	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa 22; TBĐ số 31)	5.000.000
184	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	16.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	8.000.000
185	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	12.000.000
		Trần Phú	Hết đường (suối)	9.000.000
186	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	9.000.000
		Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	6.500.000
187	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; TBĐ số 39 và thửa 1; TBĐ số 40)	Cống thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBĐ 116)	5.500.000
		Cống thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBĐ 116)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	4.000.000
188	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết đường (Hẻm 296 Lê Duẩn)	5.000.000
189	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	12.000.000
190	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao	20.000.000
		Cầu Ea Nao	Phạm Văn Đồng; Nguyễn Lương Bằng	15.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
191	Nguyễn Văn Linh	Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ranh giới xã Ea Tu	8.000.000
192	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	20.000.000
193	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	10.000.000
194	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	8.000.000
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An	5.500.000
195	Nơ Trang Gưh	Phan Bội Châu	Quang Trung	10.000.000
		Quang Trung	Mai Xuân Thưởng	6.500.000
196	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	57.600.000
197	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
198	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	15.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hết thửa 16, 25; TBĐ số 24)	8.000.000
199	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	12.000.000
200	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
201	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	12.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư Ê Bur	8.000.000
202	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	5.000.000
203	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Lô E8; TBĐ độc lập)	4.000.000
204	Phạm Văn Đồng	Giáp ranh phường Tân Lập	Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	10.000.000
		Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	Nguyễn Sinh Sắc	8.000.000
		Nguyễn Sinh Sắc	Giáp ranh xã Ea Tu	5.000.000
205	Phan Bội Châu	Nguyễn Tấn Thành	Lê Hồng Phong	55.000.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	40.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Tri Phương	28.000.000
		Nguyễn Tri Phương	30 tháng 4	16.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
206	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Trần Hưng Đạo	54.000.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Cao Vân	45.000.000
		Trần Cao Vân	Lê Thị Hồng Gấm	36.000.000
207	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
208	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	20.000.000
209	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	8.000.000
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	7.000.000
210	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Hoàng Hữu Nam	8.000.000
		Hoàng Hữu Nam	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	5.000.000
211	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	6.000.000
212	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường (Thửa 31; TBĐ số 20)	5.000.000
213	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Trần Huy Liệu)	6.000.000
214	Phan Trọng Tuệ	95 Ybìh Alêô	Tôn Đức Thắng	12.000.000
215	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	5.000.000
		Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBĐ số 98)	3.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBĐ số 98)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu	2.500.000
		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu	Hết đường (Thửa 193; TBĐ số 61)	1.500.000
216	Phan Văn Khoẻ	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thị)	8.000.000
217	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	6.000.000
218	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
219	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	10.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	8.000.000
220	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sầm Bรัมย์	6.000.000
		Sầm Bรัมย์	Hết đường (Hết thửa 26; 28; TBĐ số 117)	5.000.000
221	Pi Năng Tắc	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đến thửa 321; TBĐ số 24)	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
222	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	57.600.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	40.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trần Bình Trọng	35.000.000
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gưh	18.000.000
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đĩnh Chi	14.000.000
223	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	6.000.000
224	Săm Brăm	Đặng Văn Ngữ	Hết đường	5.000.000
225	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	5.000.000
226	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000.000
227	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000.000
228	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Hết đường (Hết thửa 303, 1108; TBD số 3)	4.500.000
229	Tản Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	12.000.000
230	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	7.000.000
231	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	4.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	3.500.000
232	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	5.000.000
		Bạch Đằng	Vạn Xuân	3.000.000
233	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
234	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cổng số 1)	8.000.000
235	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa 626; TBD số 66)	6.000.000
236	Thi Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	6.000.000
237	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	30 tháng 4	9.000.000
		30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	6.500.000
238	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	9.000.000
239	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	14.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	11.000.000
240	Tổ Hữu	Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt	Hẻm 38 Tổ Hữu	8.000.000
		Hẻm 38 Tổ Hữu	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	5.000.000
241	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	7.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
242	Tôn Đức Thắng	Tú Xương	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	25.000.000
		Đối diện nhà hàng Đại Ngàn (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		22.000.000
		Kpă Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	20.000.000
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	22.000.000
243	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Chợ Tân Phong	5.000.000
244	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Trương Quang Giao	8.000.000
245	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	9.000.000
246	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	15.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	16.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	13.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa 29; TBD số 8)	8.000.000
247	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	11.000.000
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	11.000.000
248	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	12.000.000
249	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	9.000.000
250	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	35.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	25.000.000
251	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	12.000.000
252	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000.000
253	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	16.000.000
254	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	7.000.000
255	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	4.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 2, 3; TBD số 66)	3.500.000
256	Trần Nguyên Hãn	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	7.000.000
257	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hết đường (Hết thửa 27; TBD số 84 và hết thửa 103; TBD số 68)	5.000.000
258	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	24.000.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	16.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
259	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	40.000.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	22.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	15.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	8.000.000
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	5.000.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (Hết cánh đồng rẽ trái ra đường Nguyễn Thị Định)	4.000.000
260	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thưởng)			6.000.000
261	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	22.000.000
262	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	13.000.000
263	Trần Quốc Toản	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	11.000.000
264	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	7.000.000
		Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Võ Nguyên Giáp	10.000.000
		Võ Nguyên Giáp	Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	8.000.000
		Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Văn Cừ	10.000.000
265	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	11.000.000
266	Trịnh Văn Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 133; TBĐ số 5 và hết thửa 120; TBĐ số 7)	6.000.000
267	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	17.000.000
		Trần Phú	Hết đường	11.000.000
268	Trương Đăng Quế	Trần Văn Phú (kéo dài)	Y Moan Êñuôl	5.000.000
269	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	6.500.000
270	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 91; TBĐ số 53)	10.000.000
271	Trương Quang Tuân	Lê Vự	Trương Quang Giao	7.000.000
272	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	36.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
273	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	15.000.000
274	Tuệ Tĩnh	Lê Duân	Cầu Tuệ Tĩnh	7.000.000
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	6.000.000
275	Vạn Xuân	Giải Phóng	Tây Sơn	6.000.000
		Tây Sơn	30 Tháng 4	2.500.000
276	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	7.500.000
277	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	12.000.000
278	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	8.000.000
279	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	8.000.000
280	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	5.000.000
281	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	Cầu Duy Hòa	9.000.000
		Cầu Duy Hòa	Bên phải: Hết thửa 18; TBĐ số 142; Bên trái: Đến đường Tổ Hữu	10.000.000
		Bên phải: Hết thửa 18; TBĐ số 142; Bên trái: Đến đường Tổ Hữu	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Trần Cao Vân	7.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	4.500.000
282	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	7.000.000
		Quang Trung	Trần Phú	12.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Công bệnh viện Thành phố cũ	8.000.000
283	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	12.000.000
284	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hẻm 9 Nguyễn Lương Bằng)	5.000.000
285	Y Bìn	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hết thửa 323; TBĐ 11)	5.500.000
286	Y Bih Alêo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	18.000.000
287	Y Đôn	Y Nuê	Âu Cơ	5.000.000
288	Y Jôn Niê	Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk	4.000.000
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Thửa 22; TBĐ số 124	2.500.000
		Thửa 22; TBĐ số	Hết địa bàn phường Ea	2.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		124	Tam	
289	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	57.600.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	47.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	27.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	20.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	15.000.000
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	10.000.000
290	Y Khu	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hết thửa 148, 281; TBD 11)	5.500.000
291	Y Linh Niê Kdăm	Trường tiểu học Kim Đồng	Thế Lữ	6.000.000
292	Y Moan Ê'nuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	14.000.000
		Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	10 tháng 3	11.000.000
		10 tháng 3	Giáp ranh xã Cư Ebur	9.000.000
293	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	18.000.000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thưởng	10.000.000
294	Y Ngông nối dài	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Thị Định	7.000.000
295	Y Ni K'Sor	Ama Jhao	Hùng Vương	6.000.000
296	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa 216, 462; TBD số 75)	8.000.000
297	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường (Hẻm 49 Y Ôn)	8.000.000
298	Y Plô Ê Ban	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	6.000.000
299	Y Som Êban	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	6.000.000
300	Y Thuyền K'Sor	Y Ni K'Sor	Hết đường (Thửa 56; TBD 11)	5.500.000
301	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	12.000.000
302	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	12.000.000
303	Y Wang	Lê Duẩn	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	11.000.000
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Cầu Ea Kniêr	7.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
304	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	6.000.000
305	Đường giao thông Quốc lộ 14 đoạn nối từ Lê Duẩn - Võ Văn Kiệt	Lê Duẩn - Phan Huy Chú	Đường 30/4 - Võ Văn Kiệt	9.600.000
306	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	8.500.000
307	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh	Hà Huy Tập	2.000.000
308	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An			
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa 147; TBD số 48	6.000.000
		Hết thửa 147; TBD số 48	Nguyễn Xuân Nguyên	3.500.000
309	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	9.000.000
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	9.000.000
310	Đường trục chính vào buôn Akô D'hông (Đi qua nhà hàng Yang Sin)	Nguyễn Khuyến	Ngã ba nhà Văn hoá cộng đồng	6.000.000
311	Đường nội bộ trong buôn Akô D'hông			
	- Đường nối dài với trục chính của buôn (Từ nhà văn hóa cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)			6.000.000
	- Đường song song với trục chính của buôn (Từ đường Trục chính đến đường nối dài)			6.000.000
312	Khu dân cư 560 Lê Duẩn			
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			5.000.000
313	Khu dân cư buôn Mduk P. Ea Tam			
	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18 m			4.000.000
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14 m			3.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
313	- Các trục ngang giao Y Jõn Niê (quy hoạch rộng 14 m)	Y Jõn Niê	Đến đường bao quy hoạch rộng 18 m	3.000.000
314	Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam			
	- Trục đường N1	Nguyễn Văn Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	4.000.000
	- Trục đường D1	Đến hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	3.500.000
315	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			4.500.000
316	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An			
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			12.000.000
317	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đầu giá phía sau Sở Công Thương)			
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		8.000.000
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	8.000.000
318	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)			
	Đường nội bộ song song đường Nguyễn Thượng Hiền	Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	10.000.000
	Đường nội bộ song song đường Hoàng Minh Thảo	Tôn Đức Thắng	Ngô Thị Nhậm	10.000.000
	Đường nội bộ song song đường Ngô Thị Nhậm	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	10.000.000
319	Khu dân cư đường Lê Vự			
	- Đường giao với đường Lê Vự quy hoạch 18m			10.000.000
	- Đường song song với đường Lê Vự quy hoạch 18m (Giao với hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			10.000.000
320	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An			
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			5.000.000
	- Đường giao với đường Dã Tượng			5.000.000
321	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		5.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
322	Khu dân cư Tân Phong			
	- Đường quy hoạch rộng 24 m giao với Phạm Văn Đồng (Đường D5, Đường D6)			5.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 24 m song song với Phạm Văn Đồng (Đường N14)			5.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 15 m song song với Phạm Văn Đồng			4.500.000
323	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		4.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 8m, phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		3.800.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		3.500.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		3.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		3.500.000
324	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập			
	- Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp quy hoạch rộng 15,5 m	Trần Quý Cáp	Giao với đường số 7, quy hoạch rộng 11,5 m	6.600.000
	- Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5m	Hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Đường số 7, quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Đường số 2 quy hoạch rộng 15,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường Võ Thị Sáu	6.600.000
	- Đường số 3 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000
	- Đường số 4 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000
	- Đường số 5 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000
	- Đường số 6 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000
	- Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	5.500.000
	- Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	5.500.000
	- Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	5.500.000
325	Khu dân cư buôn Păm Lăm - Kôsiêr			
	- Đường ngang quy hoạch rộng 12m	Giao với đường Ama Zhao		6.000.000
	- Đường ngang quy hoạch rộng 10,5m	Giao với đường Hùng Vương		5.500.000
	- Đường ngang quy hoạch rộng 12,5m	Giao với đường Hùng Vương		6.000.000
326	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi (Cạnh Thi hành án dân sự tỉnh)			
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm			9.000.000
327	Khu dân cư Hiệp Phúc			
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			11.000.000
328	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi			
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đinh Lễ	6.000.000
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			5.500.000
329	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, phường Tân Lợi			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			9.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			8.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			11.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
330	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F			3.500.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A			3.500.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m			3.000.000
331	Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Giao với đường Phan Bội Châu		7.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Song song với đường Phan Bội Châu		7.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 18m-20m	Song song với đường Phan Bội Châu		7.000.000
332	Khu tái định cư phường Thành Nhất			
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			3.500.000
333	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	10.000.000
334	Hẻm số 554 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 554)	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Săm Bẳm)	6.000.000
335	Hẻm đường Lê Duẩn (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Cầu trắng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.000.000
336	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Kinh Chi	7.000.000
337	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh	16.000.000
338	Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vự	8.000.000
339	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Trong khoảng từ Bùng binh Km3 đến cầu Ea Nao			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.000.000
340	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Hết thửa 11, 31; TBD số 21)	5.000.000
341	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			4.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.500.000
342	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa 58, 59, 60; TBD số 16			2.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 2) từ thửa 102; TBD số 16 đến hẻm 105 đường Lê Hồng Phong			1.700.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
343	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.300.000
344	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)			
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	2.000.000
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	2.000.000
	- Hẻm 203	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.000.000
345	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			13.000.000
346	Các thửa đất tiếp giáp với hẻm số 51, đường Nguyễn Tất Thành: Tính theo quy định đối với hẻm đường Nguyễn Tất Thành			